

TT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	ĐVT	Số lượng
		PIPES, pH 7,0 : 134 mM MgCL2 : 12,5 mM Glucosidase >7,5 KU Chất không phản ứng và chất bảo quản. Thuốc thử 2 (R2) EPS : 8 mM Chất không phản ứng và chất bảo quản.			
11	Hóa chất xét nghiệm Protein toàn phần	Hoá chất dùng cho xét nghiệm Total protein. Iso 13485. Dãi đo: 0,10 – 12 g/dL. Phương pháp Biuret. Thành phần: Thuốc thử 1 Potassium Sodium Tartrate: 50 mM Thuốc thử 2 Potassium Sodium Tartrate: 50 mM Potassium Iodide: 25 mM Copper (II) Sulfate: 25 mM	4x50ml (R1) + 4x50ml (R2)	ml	800
12	Hóa chất xét nghiệm Albumin	Hoá chất dùng cho xét nghiệm Albumin. Phương pháp BCG. Dãi đo: 0,12 – 6,00 g/dL. Thành phần Succinic acid: 0,5 M Bromocresol Green: 0,75mM	4x29ml	ml	232
13	Hóa chất dùng cho xét nghiệm chống viêm CRP	Hoá chất dùng cho xét nghiệm CRP Latex. Iso 13485. Phương pháp Turbidimetry. Dãi đo 0,12-160 mg/l Thành phần: Thuốc thử R1 Tris buffer pH 7.4 Polymer để tăng tốc phản ứng kết tụ. Thành phần không phản ứng, chất bảo quản Thuốc thử R2 Kháng thể đơn dòng kháng protein CRP của người gắn trên các hạt latex. Thành phần không phản ứng, chất bảo quản.	4x9ml (R1) + 4x9ml (R2)	ml	432

TT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	ĐVT	Số lượng
14	Hóa chất xét nghiệm mỡ máu cao HDL Cholesterol	Hóa chất dùng cho xét nghiệm HDL Cholesterol. Iso 13485. Phương pháp Immunosuppression. Dải đo: 0-180 mg/dL. vitro. Thành phần Anti-human-β-Lipoprotein antibody Cholesterol Esterase 0,8 IU/mL Cholesterol Oxidase 4,4 IU/mL Peroxidase 1,7 IU/mL Ascorbate Oxidase 2,0 IU/mL Good's buffer pH=7,0 30 mM N-Ethyl-N-(2-hydroxy-3-sulfo-propyl)-3,5-dimethoxy-4-fluoroaniline (F-DAOS) : 0,20 mM 4-aminoantipyrine 0,67 mM Thành phần không phản ứng và chất bảo quản	4x27ml (R1) + 4x9ml (R2)	ml	144
15	Hóa chất xét nghiệm mỡ máu LDL Cholesterol	Hóa chất dùng cho xét nghiệm LDL Cholesterol; Dải đo: 0.08 – 300.0 mg/dL; phương pháp Immunosuppression; ISO 13458. Thành phần Good's Buffer (pH 6.8) 25 mmol/L 4-AMP: 0.8 mmol/L Cholesterol Oxidase (CHO): 3.7 IU/mL Cholesterol Esterase (CHE): 3.7 IU/mL Peroxidase (POD): 4.9 IU/mL Chất xúc tác: 743 IU/mL Chất không phản ứng và chất bảo quản.	4x27ml (R1) + 4x9ml (R2)	ml	144
16	QC cho các xét nghiệm miễn dịch đo độ đục (mức 1)	*Tính năng: Chất kiểm tra mức 1 cho các xét nghiệm đo độ đục *Quy cách: 1x3ml/Lọ *Thành phần :Chất lỏng, chất kiểm soát dựa trên huyết thanh người với các chất phụ gia và chất bảo quản. Tiêu chuẩn: ISO 13485.	1x3ml	ml	18
17	QC cho các xét nghiệm	*Tính năng: Chất kiểm tra mức 2 cho các xét nghiệm đo độ đục *Quy cách: 1x3ml/Lọ	1x3ml	ml	18

TT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	ĐVT	Số lượng
	miễn dịch đo độ đục (mức 2)	*Thành phần : Chất lỏng, chất kiểm soát dựa trên huyết thanh người với các chất phụ gia và chất bảo quản. Tiêu chuẩn: ISO 13485.			
18	QC cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy (mức 1)	Iso 13485/ Bột đông khô/ QC cho các xét nghiệm	1x5ml	ml	90
19	QC cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy (mức 2)	Iso 13485/ Bột đông khô/ QC cho các xét nghiệm	1x5ml	ml	90
20	Calib chất chuẩn cho xét nghiệm CRP	Iso 13485 hoặc tương đương/ Calib cho xét nghiệm CRP	Level 1: 1x1ml; Level 2: 1x1ml; Level 3: 1x1ml; Level 4: 1x1ml; Level 5: 1x1ml	ml	15
21	Hóa chất dùng cho xét nghiệm RF Latex	Hóa chất dùng cho xét nghiệm RF. Iso 13485 hoặc tương đương. Phương pháp Immunosubimetry. Dải đo 4.4-100 IU/mL Thành phần: Thuốc thử 1 (R1) Buffer pH=7,4 PEG 8000 Chất ổn định, chất bảo quản. Thuốc thử 2 (R2) Các hạt Latex được phủ bởi các globulin gamma của người. Chất ổn định, chất bảo quản.	4x12ml (R1) + 4x3ml (R2)	ml	120
22	Calib chất chuẩn cho xét nghiệm RF	Iso 13485 hoặc tương đương/ Calib cho xét nghiệm RF	1x1 ml Level 1 1x1 ml Level 2 1x1 ml Level 3 1x1 ml Level 4	ml	10

TT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	ĐVT	Số lượng
			1x1 ml Level 5		
23	Hóa chất định lượng Acid Uric	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Uric Acid; dải đo: Huyết thanh: 0,5 – 30 mg/dL Nước tiểu: 0,4 – 550 mg/dL e; phương pháp Uricase/PAP; ISO 13458 Thành phần: Thuốc thử 1 (R1) 4-aminoantipyrine: 1 mM Peroxidase: >15 KU/L Chất không phản ứng, chất bảo quản Thuốc thử 2 (R2) Uricase: > 260 U/L Chất không phản ứng, chất bảo quản.. Số test làm được tối thiểu ≥ 6 test/ml	4x50ml + 4x50ml	ml	800
24	Dung dịch rửa hệ thống	Dung dịch rửa máy sinh hóa, Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa. Thành phần: Sodium, hydroside, Polyethylene glycol (PEG), Sodium lauryl ether sulfste (SLES), Nước, phụ gia an toàn khác. Phù hợp với máy sinh hóa AU. Hãng/nước sản xuất: G7, Việt Nam	5 lít	ml	100000
25	Calib chất chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Iso 13485 hoặc tương đương/ Bột đông khô/ Calib cho các xét nghiệm	1x5ml	ml	75
26	Bóng đèn máy Au-480	Bóng đèn dùng cho máy sinh hóa AU480 - Điện áp: 12V - Công suất: 20w Hãng/nước sản xuất : G7, Việt Nam	1 cái/hộp	Cái	6
27	Dây bơm máy Au- 480	Dây bơm dùng cho máy sinh hóa AU480 Dây bơm được làm bằng cao su và nhựa, dài 10.5 cm sử dụng tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa Hãng/nước sản xuất : G7, Việt Nam	2 cái/túi	Túi	3

TT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	ĐVT	Số lượng
28	Hóa chất xét nghiệm Gamma-GT	Hóa chất dùng cho xét nghiệm GGT. Iso 13485 hoặc tương đương. Phương pháp IFCC. Dải đo: 2.5 – 1000 U/L Thành phần: Thuốc thử 1 (R1) Tris buffer (pH 8,2): 160 mM Glycyl-Glycine: 200 mM Chất không phản ứng, chất bảo quản Thuốc thử 2 (R2) Tris buffer (pH 8,2): 20 mM GLUPA-C: 8 mM Chất không phản ứng, chất bảo quản Số test làm được tối thiểu ≥ 7 test/ml	4x40ml + 4x40ml	ml	640
Tổng cộng: 28 khoản					